

BIỂU TỔNG HỢP
MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHÍNH THỨC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2023	Năm 2024			So sánh với KH 2024 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo năm)	Số liệu chính thức		
A	Nhóm chỉ tiêu thành phần chủ yếu							
I	Chỉ tiêu về kinh tế							
1	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	45,319	48,10	48,10	50,048	104,0	
2	Nông nghiệp							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	50,8	51,30	51,30	51,38	100,16	
3	Du lịch							
	- Tổng lượt khách du lịch	<i>lượt người</i>	425.564	500.000	500.000	511.037	102,2	
	- Doanh thu ngành du lịch	<i>Tỷ đồng</i>	157,51	186,40	186,40	222,11	119,2	
II	Chỉ tiêu về văn hóa xã hội							
1	Văn hóa							
	- Tỷ lệ số bản, khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,4	90,5	90,5	98,4	108,7	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,4	97,7	97,7	88,2	90,3	
2	Dân số							
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%o	12,3	12,1	12,1	12,7	105,0	
B	Nhóm chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực							
I	Văn hoá							
1	Tuyên truyền lưu động							
	- Số buổi hoạt động	Buổi	92	80	80	80		
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	12	12	12	10		
	Các huyện, thị	buổi	80	68	68	70		
2	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"							
	- Số bản đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản	122	122	122	126	103,3	
	+ Trong đó: Số bản được công nhận trong năm	Bản	119	114	114	124	108,8	
	-Tỷ lệ số bản, khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,4	90,5	90,5	98,4	108,7	
	- Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	86	86	86	85	98,8	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	81	84	84	75	89,3	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,2	97,7	97,7	88,2	90,3	
II	Du lịch	Nhà						
1	Tổng lượt khách du lịch, trong đó:	lượt người	425.564	500.000	500.000	511.037	102,2	
	- Khách quốc tế	lượt người	6.726	10.000	10.000	10.737	107,4	
	- Khách nội địa	lượt người	418.838	490.000	490.000	500.300	102,1	
2	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	157,51	186,40	186,40	222,11	119,2	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2023	Năm 2024			So sánh với KH 2024 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo năm)	Số liệu chính thức		
	- Khách quốc tế	Tỷ đồng	6,73	10,0	10,00	10,74	107,4	
	- Khách nội địa	Tỷ đồng	150,78	176,40	176,40	211,38	119,8	
III	Y tế							
1	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	83,8	81,60	86,7	87,0	93,8	
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	88,5	80,90	90,60	92,00	87,9	
3	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Người	172	172	172	165	95,9	
IV	Dân số - KH hoá gia đình							
1	Dân số							
-	Dân số trung bình	Người	58.920	59.760	59.760	59.751	100,0	
	Trong đó :							
	+ Dân số thành thị	Người	7.640	7.750	7.750	7.715	100,5	
	+ Dân số nông thôn	Người	51.280	52.010	52.010	52.036	100,0	
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,46	1,43	1,43	1,41	101,4	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	12,30	12,1	12,1	12,7	95,3	
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	105,80		108,0	121,8	0,0	
2	Kế hoạch hóa gia đình							
-	Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	70,5	71,5	71,5	71,1	99,4	
-	Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	16,2	14,5	18,5	17,7	103,5	
V	Bảo hiểm							
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.422	2.404	2.484	2.489	103,5	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	594	755	666	663	87,8	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	1.921	1.911	2.005	2.009	105,1	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	54.691	58.232	55.567	55.760	95,8	